Phap Cu Pali-Anh-Viet - 16

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 16

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XVI

PIYA VAGGA - AFFECTION - PHẨM HỶ ÁI

Ayoge

Attha.m hitvaa piyaggaahii pihetattaanuyogina.m. -- 209

Applying oneself to that which should be avoided,

not applying oneself to that which should be pursued,

and giving up the quest, one who goes after pleasure

envies them who exert themselves. -- 209

209. Miệt mài điều đáng tránh,

Buông xả việc nghiên tầm,

Ganh tị bậc chuyên tâm,

Bỏ đích, theo dục lạc.

Maa piyehi samaaga~nchii appiyehi kudaacana.m

Consort not with those that are dear,

never with those that are not dear;

not seeing those that are dear

and seeing those that are not dear,

are both painful. -- 210

210. Chớ gần người yêu quí,

Chớ thân kẻ ghét hờn,

Yêu không gặp, héo hon,

Ghét phải gần, đau khổ.

Tasmaa piya.m na kayiraatha piyaapaayo hi paapako

Hence hold nothing dear,

for separation from those that are dear is bad;
bonds do not exist for those to whom
naught is dear or not dear. -- 211
211. Yêu xa nhau là khổ,
Thế nên chớ vấn vương,
Người dứt niệm ghét thương,
Là thoát vòng trói buộc.
Piyato jaayatii soko piyato jaayatii bhaya.m
Piyato vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 212
From endearment springs grief,
from endearment springs fear;
for him who is wholly free from endearment
there is no grief, much less fear. -- 212
212. Thân ái sinh ưu sầu,
Thân ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi thân ái,
Ắt hết mọi âu lo.
Pemato jaayatii soko pemato jaayatii bhaya.m
Pemato vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 213
From affection springs grief,
from affection springs fear;
for him who is wholly free from affection
there is no grief, much less fear. -- 213
213. Hỷ ái sinh ưu sầu,
Hỷ ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi hỷ ái,
Ắt hết mọi âu lo.
Ratiyaa jaayatii soko ratiyaa jaayatii bhaya.m
Ratiyaa vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 214
From attachment springs grief,

from attachment springs fear;

for him who is wholly free from attachment

there is no grief, much less fear. -- 214

214. Luyến ái sinh ưu sầu,

Luyến ái sinh sợ hãi,

Ai thoát khỏi luyến ái,

Ắt hết mọi âu lo.

Kaamato jaayatii soko kaamato jaayatii bhaya.m

Kaamato vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 215

From lust springs grief,

from lust springs fear;

from him who is wholly free from lust

there is no grief, much less fear. -- 215

215. Dục ái sinh ưu sầu,

Dục ái sinh sợ hãi,

Ai thoát khỏi dục ái,

Ắt hết mọi âu lo.

Ta.nhaaya jaayatii soko ta.nhaaya jaayatii bhaya.m

Ta.nhaaya vippamuttassa natthi soko kuto bhaya.m. -- 216

From craving springs grief,

from craving springs fear;

for him who is wholly free from craving

there is no grief, much less fear. -- 216

216. Tham ái sinh ưu sầu,

Tham ái sinh sợ hãi,

Ai thoát khỏi tham ái,

Ắt hết mọi âu lo.

Siiladassanasampanna.m

Whoso is perfect in virtue, and insight,

is established in the Dhamma,

has realized the Truths, and fulfils his own duties,

- him do folk hold dear. -- 217

217. Đủ giới đức chánh kiến,

Liễu ngộ pháp chân như,

Thành tựu mọi công hạnh,

Quần chúng yêu kính người.

Chandajaato anakkhaate manasaa ca phu.to siyaa

He who has developed a wish for the Undeclared (Nibbaana),

he whose mind is thrilled (with the three Fruits),

he whose mind is not bound by material pleasures,

such a person is called

an "Upstream-bound One". -- 218

218. Tu tập pháp ly ngôn,

Tâm thành cầu thánh quả,

Ý dục lạc buông xả,

Xứng gọi bậc Thượng lưu (*).

(*) quả Bất lai

Cirappavaasi.m purisa.m duurato sotthimaagata.m

~Naatimittaa suhajjaa ca abhinandanti aagata.m. -- 219

A man long absent

and returned safe from afar,

his kinsmen, friends, and well-wishers

welcome on his arrival. -- 219

219. Bao lâu xa cố hương,

Ngày về được an khương,

Bà con và bạn hữu,

Mừng đón người thân thương.

Tath-eva

Likewise, his good deeds will receive the well-doer

who has gone from this world to the next,

as kinsmen will receive a dear one on his return. -- 220

220. Người làm phước cũng vậy,

Được thiện nghiệp đón chào,

Đời này và đời sau,

Như bà con thân thuộc.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 209

Apply to (v) : Gắn vào, tra vào.

Pursue (v) : Theo đuổi.

Quest (n) : Sự tìm kiếm.

To go after : Theo đuổi.

Envy (v) : Ganh tị, đố kỵ.

Exert onesef (v) : Nổ lực, gắng sức.

Verse - Kệ 210

Intimacy (n) : Sự thân tình, sự mật thiết.

The Beloved (n) : Người yêu quý.

Verse - Kệ 211

Bond (n) : Mối ràng buộc.

Exist (v) : Tồn tại, hiện hữu.

Nought (n) : Số không.

Verse - Kệ 212

Endearment (n) : Sự thân ái.

Spring (v) : Phát sinh.

To be free from : Thoát khỏi, không dính mắc vào

Whence (adv) : Từ đâu.

Verse - Kệ 213

Affection (n) : Lòng thương yêu, hỷ ái.

Verse - Kệ 214

Attachment (n) : Sự gắn bó, luyến ái.

Verse - Kệ 217

Virtue (n) : Đức hạnh.

Insight (n) : Hiểu rõ, trực nhận, nội quán

Vision (n) : Cái thấy, tầm nhìn.

Fulfil (v) : Thực hiện, hoàn tất.

Folk (n) : Người, quần chúng.

Verse - Kệ 218

Develop (v) : Phát triển, tu tập.

Undeclared (a) : Không được công bố, ly ngôn.

To be thrilled with (v) : Rung động vì.

To bind (v) : Trói buộc.

One bound upstream : Bậc thượng lưu.

Verse - Kệ 219

Wisher(n) : Người mong ước, người cầu chúc.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16 | 17
| | 18 | 19 | 20
| 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.